

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

W.S.D.N:01

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cao Lợi**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 293/GUQ-VTG  
ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 1.659 tỷ VND liên quan đến trích lập dự phòng cho các khoản phải thu với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”). Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc đánh giá giá trị có thể thu hồi làm cơ sở để ghi nhận chi phí dự phòng cho các khoản phải thu nêu trên, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại, chúng tôi cũng đưa ra kết luận ngoại trừ cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.989.700.978.153</b>	<b>37.540.220.552.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.151.169.579.425</b>	<b>8.874.330.678.371</b>
1. Tiền	111		10.792.608.325.398	8.377.216.896.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		358.561.254.027	497.113.782.042
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>18.367.142.059.984</b>	<b>14.239.272.007.744</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.367.142.059.984	14.239.272.007.744
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.880.863.467.088</b>	<b>10.840.603.483.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.769.946.191.512	6.522.769.672.836
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	377.628.638.464	656.776.263.468
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.768.612.145.059	12.100.161.122.283
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.774.295.647.268	5.464.483.702.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.809.619.155.215)	(13.903.587.277.230)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>2.553.517.511.857</b>	<b>2.615.016.069.759</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.767.856.427.837	2.792.741.835.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.338.915.980)	(177.725.765.309)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.037.008.359.799</b>	<b>970.998.312.811</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	325.023.642.743	315.093.109.308
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	642.427.020.923	593.439.792.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	69.557.696.133	62.465.411.327

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.187.229.424.558</b>	<b>14.924.187.593.407</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>355.124.067.080</b>	<b>1.619.870.073.205</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	290.772.065.598	1.446.012.099.678
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	5.877.367.415
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	79.441.593.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	64.352.001.482	88.539.013.112
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.705.515.017.250</b>	<b>10.598.793.357.664</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	7.178.203.542.653	7.263.456.962.821
- Nguyên giá	222		35.893.468.328.803	33.715.031.596.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.715.264.786.150)	(26.451.574.633.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.527.311.474.597	3.335.336.394.843
- Nguyên giá	228		5.941.690.173.205	5.422.131.561.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.414.378.698.608)	(2.086.795.166.734)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>1.450.268.293.178</b>	<b>970.507.245.770</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.450.268.293.178	970.507.245.770
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>676.771.389.336</b>	<b>629.330.577.248</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	676.771.389.336	629.330.577.248
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>999.550.657.714</b>	<b>1.105.686.339.520</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	325.374.469.665	357.422.846.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	603.802.370.242	660.079.437.104
3. Tài sản dài hạn khác	268		57.085.512.242	48.319.139.284
4. Lợi thế thương mại	269	19	13.288.305.565	39.864.916.696
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.176.930.402.711</b>	<b>52.464.408.145.579</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

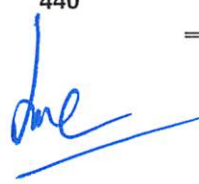
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.662.602.508.923</b>		<b>21.947.382.891.280</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.540.347.969.506</b>		<b>18.103.132.225.865</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.522.623.107.507		3.994.851.335.416	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.023.984.346		19.950.575.500	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.460.344.190.747		1.216.828.619.065	
4. Phải trả người lao động	314		105.037.006.532		142.192.965.259	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	3.046.420.604.198		3.302.607.647.088	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	3.142.228.896.549		2.832.650.528.523	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	5.375.509.174.048		4.633.465.113.426	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.775.291.886.726		1.870.518.243.801	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.283.493.462		6.704.495.887	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.585.625.391		83.362.701.900	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.122.254.539.417</b>		<b>3.844.250.665.415</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	423.046.491.880		333.779.689.704	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		29.861.067.805	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	560.477.560.864		20.824.780.943	
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	575.352.790.837		609.130.854.116	
5. Phải trả dài hạn khác	337	24	6.794.577.683		6.933.050.127	
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	1.093.456.846.482		1.070.601.909.373	
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	2.316.094.457.710		1.632.887.108.555	
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		147.031.813.961		140.232.204.792	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>33.514.327.893.788</b>		<b>30.517.025.254.299</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>33.514.327.893.788</b>		<b>30.517.025.254.299</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000		30.438.112.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000		30.438.112.000.000	
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(444.638.803.038)		(593.148.627.638)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.548.819.468.457		3.548.111.376.666	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.721.378.706		10.757.970.517	
5. Lỗ lũy kế	421		(1.223.537.789.884)		(3.377.342.579.335)	
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.356.735.739.913)		(3.945.175.792.035)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		2.133.197.950.029		567.833.212.700	
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.166.851.639.547		490.535.114.089	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>57.176.930.402.711</b>		<b>52.464.408.145.579</b>	




Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Cao Lợi  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.593.768.233.067	13.302.982.083.339
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	16.593.768.233.067	13.302.982.083.339
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	7.639.142.042.226	6.926.084.487.695
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.954.626.190.841	6.376.897.595.644
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	2.973.245.031.109	1.352.368.327.931
6. Chi phí tài chính	22	34	1.752.211.598.772	2.167.218.344.159
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		183.421.911.566	198.412.485.150
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		219.323.854.264	173.094.009.260
8. Chi phí bán hàng	25	35	2.374.813.320.404	1.544.673.024.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	3.374.580.435.959	4.034.736.332.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30		4.645.589.721.079	155.732.231.629
11. Thu nhập khác	31	36	121.635.301.351	52.626.260.332
12. Chi phí khác	32	36	27.394.475.052	13.081.594.484
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		94.240.826.299	39.544.665.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.739.830.547.378	195.276.897.477
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	1.136.258.069.530	367.060.519.271
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	748.162.726.336	453.443.596.360
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.855.409.751.512	(625.227.218.154)
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		2.134.346.150.914	(1.062.846.725.287)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		721.063.600.598	437.619.507.133
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	38	701	(349)



Vũ Thị Thu Trang  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01	4.739.830.547.378	195.276.897.477
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.514.766.562.142	1.572.400.016.682
Các khoản dự phòng	03	1.930.625.791.718	2.806.171.238.625
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.157.649.554.174)	670.346.259.542
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(897.124.067.433)	(769.006.173.187)
Chi phí lãi vay	06	183.421.911.566	198.412.485.150
3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	6.313.871.191.197	4.673.600.724.289
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.504.531.376.473	558.903.687.601
Thay đổi hàng tồn kho	10	24.885.407.231	(202.992.544.932)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	241.916.231.373	1.127.116.058.472
Thay đổi chi phí trả trước	12	22.117.843.336	(189.892.949.124)
Tiền lãi vay đã trả	14	(207.449.571.825)	(152.584.639.934)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(827.291.970.522)	(597.047.709.866)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.777.076.509)	(22.987.024.099)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	7.053.803.430.754	5.194.115.602.407
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.079.278.656.845)	(1.931.895.406.098)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.174.100.688	2.333.919.168
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.732.090.353.668)	(6.295.231.407.316)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.619.763.197.775	5.714.028.126.528
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	790.863.616.282	415.140.770.608
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(4.398.568.095.768)	(2.095.623.997.110)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.891.102.151.041	2.047.425.922.849
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.081.024.658.511)	(4.098.227.265.814)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(462.121.995.641)	(12.116.327.259)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(652.044.503.111)</b>	<b>(2.062.917.670.224)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.003.190.831.875</b>	<b>1.035.573.935.073</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>8.874.330.678.371</b>	<b>7.864.087.785.965</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	273.648.069.179	(837.647.775.267)
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		(7.691.513.155)	3.256.689.452
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		281.339.582.334	(840.904.464.719)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>11.151.169.579.425</b>	<b>8.062.013.945.771</b>



Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 5.164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.335 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

### Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE")	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited .
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

588  
TY  
H  
DÁN  
TT  
AM  
TP H  
24  
NG  
CỔ  
TU  
/IE  
LI

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

##### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

##### ***Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique***

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique thể hiện số tiền trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique theo tỷ lệ phần trăm doanh thu ước tính năm 2024 theo quy định của nước sở tại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

*Chi phí thuê trả trước*

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

*Công cụ và dụng cụ*

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

*Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

*Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Với các trường hợp còn lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

## Ngoại tệ

### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### *Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

## Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.946.607.180	7.032.377.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	10.694.396.972.576	7.575.340.322.252
Tiền đang chuyển	90.264.745.642	794.844.196.836
Các khoản tương đương tiền (ii)	358.561.254.027	497.113.782.042
	<b>11.151.169.579.425</b>	<b>8.874.330.678.371</b>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi 85.074.471.993 Burundi Franc (BIF) tương đương 738.886.822.117 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.267.363.941 BIF tương đương 136.118.928.287 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya và Ngân hàng CRDB Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng Công ty) tương đương 4.361.091.682.192 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.273.110.066.804 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3%/năm – 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 0,7%/năm - 9%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	18.367.142.059.984	18.367.142.059.984	14.239.272.007.744	14.239.272.007.744
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 1,85%/năm – 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 1,6%/năm - 12%/năm).

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.469.812.266.845	4.282.715.312.256
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.226.370.474.297	1.165.152.480.213
Công ty Star Telecom Co., Ltd	65.794.962.426	83.399.790.094
Công ty Viettel Peru S.A.C	58.717.945.714	98.016.367.211
Phải thu các đối tượng khác	949.250.542.230	893.485.723.062
	<b>6.769.946.191.512</b>	<b>6.522.769.672.836</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	283.819.820.708	1.446.012.099.678
Công ty Star Telecom Co., Ltd	6.952.244.890	-
	<b>290.772.065.598</b>	<b>1.446.012.099.678</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)</i>	1.905.427.754.612	3.222.503.697.163

Số dư phải thu VCR thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Joy's Creative Enterprises	37.185.788.938	37.455.661.196
Distributeurs Nationaux S.A (Haiti)	27.251.711.187	26.043.191.984
Aura High Security (Burundi)	7.455.212.150	80.435.375.525
Trả trước cho các đối tượng khác	305.735.926.189	512.842.034.763
	<b>377.628.638.464</b>	<b>656.776.263.468</b>
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Agro-Negocio para o Desenvolvimento de Mozambique, Lda	-	5.877.367.415
	-	<b>5.877.367.415</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	8.403.657.215	32.124.151.726

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	8.905.304.285.059	8.415.065.642.283
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.863.307.860.000	3.685.095.480.000
	<b>12.768.612.145.059</b>	<b>12.100.161.122.283</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	-	79.441.593.000
	-	<b>79.441.593.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)</i>	<i>8.905.304.285.059</i>	<i>8.494.507.235.283</i>

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

Số dư phải thu cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.623.570.832.727	2.461.748.281.615
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (ii)	1.327.167.700.037	1.266.751.485.174
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	509.435.297.550	518.933.455.042
Tạm ứng	324.169.774.681	145.625.390.236
Các khoản phải thu về chi hộ (iv)	311.538.954.927	306.545.617.956
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	206.540.000.928	212.507.526.853
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	95.676.855.842	96.371.221.348
Các khoản ký quỹ ký cược	90.686.759.440	90.721.849.138
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	68.100.803.275	93.482.815.114
Phải thu về lợi nhuận được chia	32.339.788.026	50.976.805.928
Các khoản phải thu khác	185.068.879.835	220.819.253.726
	<b>5.774.295.647.268</b>	<b>5.464.483.702.130</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	64.352.001.482	61.077.636.569
Các khoản phải thu khác	-	27.461.376.543
	<b>64.352.001.482</b>	<b>88.539.013.112</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)</i>	<i>3.558.056.382.358</i>	<i>3.367.076.862.960</i>

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 289,0 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 24) và các khoản trả hộ khác.
- (v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

Số dư phải thu khác VCR (dự thu lãi cho vay và phải thu lãi quá hạn thanh toán) thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

VIETTEL  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ  
ĐA

0.  
TY  
ÁN  
ƯỚC  
TE  
EM

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<b>Phải thu cho vay</b>	<b>11.994.446.147.357</b>	<b>3.290.746.497.894</b>	<b>8.703.699.649.463</b>	<b>10.526.220.055.178</b>	<b>3.308.062.512.943</b>	<b>7.218.157.542.235</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.863.307.860.000	-	3.863.307.860.000	3.685.095.480.000	-	3.685.095.480.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.131.138.287.357	3.290.746.497.894	4.840.391.789.463	6.841.124.575.178	3.308.062.512.943	3.533.062.062.235
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>4.561.220.358.355</b>	<b>1.927.698.345</b>	<b>4.559.292.660.010</b>	<b>4.683.659.405.288</b>	<b>224.366.079.478</b>	<b>4.459.293.325.810</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.465.413.258.686	-	4.465.413.258.686	4.278.518.577.800	-	4.278.518.577.800
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	-	-	317.766.566.407	222.436.596.485	95.329.969.922
Đối tượng khác	95.807.099.669	1.927.698.345	93.879.401.324	87.374.261.081	1.929.482.993	85.444.778.088
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.155.726.922.008</b>	<b>609.100.076.266</b>	<b>2.546.626.845.742</b>	<b>2.989.360.340.747</b>	<b>763.223.931.562</b>	<b>2.226.136.409.185</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.089.151.232.921	608.079.261.206	1.481.071.971.715	1.951.912.530.611	761.841.753.325	1.190.070.777.286
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	752.058.812.972	-	752.058.812.972	726.154.588.313	-	726.154.588.313
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	95.676.855.842	-	95.676.855.842	96.371.221.348	-	96.371.221.348
Các khoản phải thu đối tượng khác	218.840.020.273	1.020.815.060	217.819.205.213	214.922.000.475	1.382.178.237	213.539.822.238
	<b>19.711.393.427.720</b>	<b>3.901.774.272.505</b>	<b>15.809.619.155.215</b>	<b>18.199.239.801.213</b>	<b>4.295.652.523.983</b>	<b>13.903.587.277.230</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi chậm thanh toán từ thời điểm trích lập dự phòng đối với mỗi khoản phải thu theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tương đương 2.562 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương đương 1.818 tỷ VND).



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	666.318.584.331	-	709.181.665.711	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.588.301.454.284	(42.085.223.748)	1.565.295.842.868	(42.390.653.179)
Công cụ, dụng cụ	33.232.706.726	-	38.994.879.864	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	79.021.223	-
Hàng hoá	480.003.682.496	(172.253.692.232)	479.190.425.402	(135.335.112.130)
	<b>2.767.856.427.837</b>	<b>(214.338.915.980)</b>	<b>2.792.741.835.068</b>	<b>(177.725.765.309)</b>

Trong kỳ, chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được các công ty con của Tổng Công ty trích lập với số tiền là 32.965.793.711 VND (6 tháng đầu năm 2023: 6.704.568.451 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 371 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số	85.394.332.893		163.698.269.374	
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	73.023.563.155		17.745.121.590	
Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique (INCM)	60.124.049.401		460.119.000	
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	28.881.125.819		33.646.479.284	
Công cụ và dụng cụ	15.533.033.314		7.302.244.450	
Chi phí tư vấn, quảng cáo	16.401.631.579		28.286.634.456	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.665.906.582		63.954.241.154	
	<b>325.023.642.743</b>		<b>315.093.109.308</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	205.879.661.920		199.444.810.627	
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	44.651.734.419		63.080.178.433	
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	31.989.666.751		44.753.866.479	
Chi phí tư vấn, quảng cáo	18.774.472.822		15.414.618.378	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.697.427.878		612.039.694	
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.381.505.875		34.117.332.825	
	<b>325.374.469.665</b>		<b>357.422.846.436</b>	

(i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	532.415.248.855	31.844.552.995.177	376.520.132.180	961.543.220.435	33.715.031.596.647
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	25.286.395.296	1.161.634.140.242	12.595.731.128	39.858.816.119	1.239.375.082.785
Tăng trong kỳ	6.306.711.439	896.710.369.413	20.718.397.934	20.561.839.606	944.297.318.392
Phân loại lại	-	-	-	2.594.011.635	2.594.011.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.534.389.615)	(2.295.291.041)	-	(7.829.680.656)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>564.008.355.590</b>	<b>33.897.363.115.217</b>	<b>407.538.970.201</b>	<b>1.024.557.887.795</b>	<b>35.893.468.328.803</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	188.194.526.672	25.049.150.981.382	357.269.333.704	856.959.792.068	26.451.574.633.826
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	8.768.950.989	975.985.653.255	11.821.023.230	35.311.770.452	1.031.887.397.926
Khấu hao trong kỳ	13.664.605.641	1.202.573.954.523	4.857.655.137	18.067.308.131	1.239.163.523.432
Phân loại lại	-	-	-	462.286.109	462.286.109
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.527.764.102)	(2.295.291.041)	-	(7.823.055.143)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210.628.083.302</b>	<b>27.222.182.825.058</b>	<b>371.652.721.030</b>	<b>910.801.156.760</b>	<b>28.715.264.786.150</b>
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>344.220.722.183</b>	<b>6.795.402.013.795</b>	<b>19.250.798.476</b>	<b>104.583.428.367</b>	<b>7.263.456.962.821</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>353.380.272.288</b>	<b>6.675.180.290.159</b>	<b>35.886.249.171</b>	<b>113.756.731.035</b>	<b>7.178.203.542.653</b>

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 10.163 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 9.686 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 677 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 1.319 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép kinh doanh viễn thông	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	2.261.806.405	1.460.113.688.174	3.959.756.066.998	5.422.131.561.577
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	85.840.348	48.298.979.275	149.788.237.771	198.173.057.394
Mua trong kỳ	-	107.613.189.130	214.835.532.613	322.448.721.743
Phân loại lại	-	-	(1.063.167.509)	(1.063.167.509)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.347.646.753</b>	<b>1.616.025.856.579</b>	<b>4.323.316.669.873</b>	<b>5.941.690.173.205</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	954.938.176.784	1.131.856.989.950	2.086.795.166.734
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	29.771.500.628	49.005.860.811	78.777.361.439
Khấu hao trong kỳ	-	102.681.576.156	146.344.851.423	249.026.427.579
Phân loại lại	-	-	(220.257.144)	(220.257.144)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.087.391.253.568</b>	<b>1.326.987.445.040</b>	<b>2.414.378.698.608</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	2.261.806.405	505.175.511.390	2.827.899.077.048	3.335.336.394.843
Tại ngày cuối kỳ	2.347.646.753	528.634.603.011	2.996.329.224.833	3.527.311.474.597

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoảng 664 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoảng 625 tỷ VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	3.478.521.334	7.270.183.353
- Xây dựng cơ bản (i)	1.446.789.771.844	963.237.062.417
	<b>1.450.268.293.178</b>	<b>970.507.245.770</b>
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	1.175.883.048.379	824.473.407.065
Tuyến cáp	260.425.021.880	138.251.646.916
Khác	10.481.701.585	512.008.436



17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.956.501.935.745	2.738.831.332.400
Cổ tức công bố	(6.145.999.542.797)	(5.994.536.453.065)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(685.637.067.919)	(666.870.366.394)
	<b>676.771.389.336</b>	<b>629.330.577.248</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	552.196.361.232	505.553.430.150
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	124.575.028.104	123.777.147.098
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	<b>676.771.389.336</b>	<b>629.330.577.248</b>

(i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	844.138.381.912	884.918.778.873
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(240.336.011.670)	(224.839.341.769)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>603.802.370.242</b>	<b>660.079.437.104</b>
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.556.430.469.380	1.857.726.450.324
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(240.336.011.670)	(224.839.341.769)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>2.316.094.457.710</b>	<b>1.632.887.108.555</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện VND	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
Tại ngày đầu kỳ trước	713.938.151.466	379.243.062.761	(187.350.524.291)	905.830.689.936
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.876.066.372	631.322.404	-	2.507.388.776
Phát sinh trong kỳ	289.836.489.820	1.944.501.479	-	291.780.991.299
Hoàn nhập trong kỳ	(300.915.894.633)	(153.770.600.603)	-	(454.686.495.236)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(52.115.571.343)	(52.115.571.343)
<b>Tại ngày cuối kỳ trước</b>	<b>704.734.813.025</b>	<b>228.048.286.041</b>	<b>(239.466.095.634)</b>	<b>693.317.003.432</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Tại ngày đầu kỳ này	744.765.658.506	140.153.120.367	(224.839.341.769)	660.079.437.104
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(2.796.856.887)	3.591.548.739	-	794.691.852
Phát sinh trong kỳ	355.705.901.328	586.871.946	-	356.292.773.274
Hoàn nhập trong kỳ	(341.355.573.127)	(56.512.288.960)	-	(397.867.862.087)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(15.496.669.901)	(15.496.669.901)
<b>Tại ngày cuối kỳ này</b>	<b>756.319.129.820</b>	<b>87.819.252.092</b>	<b>(240.336.011.670)</b>	<b>603.802.370.242</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>						
Tại ngày đầu kỳ trước	140.434.540.369	418.854.571.990	628.271.674.259	179.618.476.984	(187.350.524.291)	1.179.828.739.311
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(3.513.117)	-	-	50.351.372	-	46.838.255
Phát sinh trong kỳ	124.488.978.886	-	145.187.796.670	76.871.184.882	-	346.547.960.438
Hoàn nhập trong kỳ	(675.945.214)	(55.333.922.801)	-	-	-	(56.009.868.015)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(52.115.571.343)	(52.115.571.343)
<b>Tại ngày cuối kỳ trước</b>	<b>264.244.060.924</b>	<b>363.520.649.189</b>	<b>773.459.470.929</b>	<b>256.540.013.238</b>	<b>(239.466.095.634)</b>	<b>1.418.298.098.646</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>						
Tại ngày đầu kỳ này	206.963.191.379	477.725.931.090	927.660.159.099	245.377.168.756	(224.839.341.769)	1.632.887.108.555
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	484.843.001	(8.368.461.468)	-	(7.883.618.467)
Phát sinh trong kỳ	332.158.385.971	186.603.170.589	296.009.323.906	54.255.421.182	-	869.026.301.648
Hoàn nhập trong kỳ	(102.102.832.138)	(38.060.319.255)	(248.897.668)	(22.026.615.064)	-	(162.438.664.125)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	(15.496.669.901)	(15.496.669.901)
<b>Tại ngày cuối kỳ này</b>	<b>437.018.745.212</b>	<b>626.268.782.424</b>	<b>1.223.905.428.338</b>	<b>269.237.513.406</b>	<b>(240.336.011.670)</b>	<b>2.316.094.457.710</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.



19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
<b>GIÁ TRỊ BAN ĐẦU</b>	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
Số dư cuối kỳ	531.532.221.941
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu kỳ	491.667.305.245
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.131
Số dư cuối kỳ	518.243.916.376
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	39.864.916.696
Tại ngày cuối kỳ	13.288.305.565

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 532 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty Viettel Tanzania Limited (Công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.



20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Huawei International	805.454.575.987	805.454.575.987	833.931.202.814	833.931.202.814
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	250.941.020.063	250.941.020.063	364.849.243.622	364.849.243.622
Tổng Công ty viễn thông Viettel	179.665.762.979	179.665.762.979	147.823.881.626	147.823.881.626
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	174.594.982.822	174.594.982.822	146.399.252.601	146.399.252.601
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	150.447.204.393	150.447.204.393	194.429.979.055	194.429.979.055
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	1.961.519.561.263	1.961.519.561.263	2.307.417.775.698	2.307.417.775.698
	<b>3.522.623.107.507</b>	<b>3.522.623.107.507</b>	<b>3.994.851.335.416</b>	<b>3.994.851.335.416</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Conatel	254.838.646.459	254.838.646.459	244.452.868.311	244.452.868.311
Công ty TNHH Huawei International	96.639.246.613	96.639.246.613	-	-
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	42.571.049.214	42.571.049.214	63.131.403.431	63.131.403.431
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	28.997.549.594	28.997.549.594	26.195.417.962	26.195.417.962
	<b>423.046.491.880</b>	<b>423.046.491.880</b>	<b>333.779.689.704</b>	<b>333.779.689.704</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	950.743.052.952	950.743.052.952	1.154.232.297.191	1.154.232.297.191

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số bù trừ/phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.585.326.781	10.481.548.594	11.945.937.091	573.346.163	13.623.061.441
Thuế xuất, nhập khẩu	13.444.488.202	11.332.313.490	5.424.886.001	601.843.485	8.138.904.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.972.578.748	7.622.458.525	12.268.519.815	395.081.561	15.013.721.599
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.511.461.829	36.689.590.012	2.249.637	1.180.377.820
Thuế nhà thầu	13.667.436.171	18.318.088.887	25.296.122.985	755.570.359	21.401.040.628
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	13.795.581.425	11.064.459.085	6.848.428.028	621.040.079	10.200.590.447
	<b>62.465.411.327</b>	<b>94.330.330.410</b>	<b>98.473.483.932</b>	<b>2.949.131.284</b>	<b>69.557.696.133</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	199.580.107.334	1.428.968.020.238	1.364.619.970.642	6.775.096.296	270.703.253.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	690.212.964.541	1.055.430.841.399	815.023.450.707	31.396.290.983	962.016.646.216
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.769.468.293	436.790.926.096	428.902.480.801	179.640.187	75.837.553.775
Thuế thu nhập cá nhân	68.005.212.809	284.596.953.809	303.404.325.810	1.840.539.830	51.038.380.638
Thuế nhà thầu	139.886.506.656	174.941.652.627	272.475.206.403	2.381.828.777	44.734.781.657
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	51.374.359.432	277.136.494.985	272.320.615.523	(176.663.659)	56.013.575.235
	<b>1.216.828.619.065</b>	<b>3.657.864.889.154</b>	<b>3.456.746.049.886</b>	<b>42.396.732.414</b>	<b>1.460.344.190.747</b>

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.405.272.009.923	1.922.879.575.220
Trích trước chi phí hoạt động	815.787.769.134	421.972.787.391
Chi phí cước kết nối	253.566.951.806	194.021.521.250
Chi phí thuê cột, kênh, trạm, tuyến cáp	268.986.238.754	247.305.851.715
Chi phí lãi vay phải trả	36.470.381.896	44.527.579.426
Chi phí phải trả khác	266.337.252.685	471.900.332.086
	<b>3.046.420.604.198</b>	<b>3.302.607.647.088</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	539.532.090.363	-
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	20.945.470.501	20.824.780.943
	<b>560.477.560.864</b>	<b>20.824.780.943</b>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng	3.087.284.437.738	2.766.329.316.449
Tiền cho thuê trạm viễn thông	54.942.824.104	60.929.272.492
Khác	1.634.707	5.391.939.582
	<b>3.142.228.896.549</b>	<b>2.832.650.528.523</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết	247.352.646.057	264.088.077.413
Tiền cho thuê trạm viễn thông	328.000.144.780	345.042.776.703
	<b>575.352.790.837</b>	<b>609.130.854.116</b>

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	4.498.275.519.267	3.398.530.623.905
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	291.472.760.838	288.231.045.978
Phải trả cổ tức	82.676.712.314	425.001.519.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.936.557.272	41.765.121.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	11.539.229.687	16.667.118.842
Các khoản phải trả khác	446.608.394.670	463.269.683.125
	<b>5.375.509.174.048</b>	<b>4.633.465.113.426</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.185.559.125	3.998.197.188
Các khoản phải trả khác	2.609.018.558	2.934.852.939
	<b>6.794.577.683</b>	<b>6.933.050.127</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	144.866.069.234	129.467.584.484

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.





25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Thanh toán VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	
Vay ngắn hạn	989.715.807.398	2.351.928.161.683	(2.677.117.064.680)	33.635.797.360	698.162.701.761
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	880.802.436.403				1.077.129.184.965
	<b>1.870.518.243.801</b>				<b>1.775.291.886.726</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 3,5%/năm đến 13,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,8%/năm đến 11%/năm); các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 19%/năm đến 25,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19%/năm đến 23,4%/năm); các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,4%/năm đến 3,6%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	453.941.802.149	185.274.866.434	Thư bảo lãnh của VTG
Millennium Bim Bank	Movitel	MZN	65.792.484.108	112.954.669.648	Trạm BTS
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	55.587.683.715	34.645.113.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Tổng Công ty	VND	49.000.000.000	6.105.250.000	Tín chấp
BCB Bank	VTB	USD	24.057.481.056	16.702.337.884	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	19.849.221.860	120.048.863.101	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	12.087.216.299	69.539.199.213	Trạm BTS
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	Movitel	MZN	8.052.157.419	88.844.634.108	Trạm BTS
Nedbank Mozambique S.A. (BANCO UNICO, SA)	Movitel	MZN	3.856.263.541	31.290.689.668	Tín chấp
First Capital Bank S.A.	Movitel	MZN	5.938.391.614	24.358.369.763	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	VND	-	116.595.429.236	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	VND	-	108.611.008.387	
STANDARD BANK S.A.	Movitel	MZN	-	74.745.376.956	
			<b>698.162.701.761</b>	<b>989.715.807.398</b>	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)				1.077.129.184.965	880.802.436.403
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn				<b>1.775.291.886.726</b>	<b>1.870.518.243.801</b>

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Thanh toán VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn	1.951.404.345.776	539.173.989.358	(403.907.593.831)	83.915.289.661	2.170.586.030.964
<b>Trong đó:</b>					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	880.802.436.403				1.077.129.184.965
Số phải trả sau 12 tháng	1.070.601.909.373				1.093.456.846.482

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 3,1%/năm đến 11,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,1%/năm đến 9,32%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 17,6%/năm đến 25,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19,7%/năm đến 23,1%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	661.337.124.745	635.887.983.707	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	529.069.699.769	508.710.386.965	Thư bảo lãnh của VTG
Kasikorn Bank	VTC	USD	254.729.999.949	244.400.000.000	Tín chấp
Access Bank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	161.043.148.412	125.830.220.018	Trạm BTS
STANDARD BANK, S.A	Movitel	MZN	150.097.247.321	109.003.674.727	Trạm BTS, Hàng tồn kho
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	122.129.921.026	57.794.199.037	Tiền gửi ngân hàng
CRDB Bank	VTB	USD	121.534.404.918	-	Tiền gửi ngân hàng
Millennium Bim Bank	Movitel	MZN	80.227.250.967	99.691.405.089	Trạm BTS
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	55.505.061.478	82.805.475.729	Trạm BTS
Nedbank Mozambique S.A. (BANCO UNICO, SA)	Movitel	MZN	21.814.295.609	29.320.793.058	Máy móc, thiết bị tại Movitel
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	13.097.877.253	27.197.620.401	Thư bảo lãnh của VTG
SPI - Mozambique	Movitel	USD	-	30.762.587.045	
			<b>2.170.586.031.447</b>	<b>1.951.404.345.776</b>	

**Trong đó:** Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)  
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng

1.077.129.184.965 880.802.436.403  
1.093.456.846.482 1.070.601.909.373



Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.077.129.184.965	880.802.436.403
Trong năm thứ hai	426.455.520.827	565.329.406.950
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	619.506.584.122	476.915.987.780
Sau năm năm	47.494.741.050	28.356.514.643
	<b><u>2.170.586.030.964</u></b>	<b><u>1.951.404.345.776</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.077.129.184.965	880.802.436.403
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>1.093.456.845.999</u></b>	<b><u>1.070.601.909.373</u></b>



27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>							
Tại ngày đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	3.495.942.895.121	9.775.164.167	(813.385.602.237)	(3.969.633.124.271)	(52.318.240.247)	29.108.493.092.533
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.062.846.725.287)	437.619.507.133	(625.227.218.154)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(18.155.267.659)	(18.155.267.659)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	35.193.357.348	982.806.350	-	(36.176.163.698)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	257.740.367.945	-	(2.245.702.528)	255.494.665.417
Tại ngày cuối kỳ trước	<u>30.438.112.000.000</u>	<u>3.531.136.252.469</u>	<u>10.757.970.517</u>	<u>(555.645.234.292)</u>	<u>(5.068.656.013.256)</u>	<u>364.900.296.699</u>	<u>28.720.605.272.137</u>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>							
Tại ngày đầu kỳ này	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	10.757.970.517	(593.148.627.638)	(3.377.342.579.335)	490.535.114.089	30.517.025.254.299
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.134.346.150.914	721.063.600.598	2.855.409.751.512
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(75.905.207.863)	(75.905.207.863)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	708.091.791	17.963.408.189	-	(20.324.750.899)	-	(1.653.250.919)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	148.509.824.600	39.783.389.436	31.158.132.723	219.451.346.759
Tại ngày cuối kỳ này	<u>30.438.112.000.000</u>	<u>3.548.819.468.457</u>	<u>28.721.378.706</u>	<u>(444.638.803.038)</u>	<u>(1.223.537.789.884)</u>	<u>1.166.851.639.547</u>	<u>33.514.327.893.788</u>



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>

#### 28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	77.704.087,16	39.945.543,17
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1.909.768,07	142.922,37
Haitian Gourde	HTG	1.814.173.437,09	1.629.422.943,63
Mozambique New Metical	MZN	8.569.416.641,47	5.444.697.981,05
Cambodian Riel	KHR	34.270.210.922,57	37.531.840.855,04
Burundi Franc	BIF	367.771.654.902,00	312.917.191.284,00
Tanzania Shilling	TZS	44.634.573.601,55	104.570.599.155,15
Baht Thailand	THB	1.728.978,93	2.896.975,93
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	103,74	-

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	7.823.009.573.612	1.964.202.395.149	6.806.556.264.306	-	16.593.768.233.067
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	67.861.306.271	-	717.507.066.436	(785.368.372.707)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>7.890.870.879.883</b>	<b>1.964.202.395.149</b>	<b>7.524.063.330.742</b>	<b>(785.368.372.707)</b>	<b>16.593.768.233.067</b>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(26.767.816.275)	559.007.583.250	1.514.121.810.800	809.048.173.737	2.855.409.751.512
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>					
Tài sản của bộ phận	18.869.020.475.191	2.879.850.220.373	46.270.095.692.652	(11.518.807.374.841)	56.500.159.013.375
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.117.042.188	(3.889.345.652.852)	676.771.389.336
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>18.869.020.475.191</b>	<b>2.879.850.220.373</b>	<b>50.836.212.734.840</b>	<b>(15.408.153.027.693)</b>	<b>57.176.930.402.711</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(32.180.498.289.611)</b>	<b>(1.351.583.192.692)</b>	<b>(8.322.350.610.073)</b>	<b>18.191.829.583.453</b>	<b>(23.662.602.508.923)</b>
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>655.255.515.666</b>	<b>186.464.337.678</b>	<b>855.827.673.202</b>	<b>(209.357.575.535)</b>	<b>1.488.189.951.011</b>

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.921.916.754.895	1.415.709.831.034	5.965.355.497.410	-	13.302.982.083.339
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	41.237.901.446	-	340.040.808.103	(381.278.709.549)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>5.963.154.656.341</b>	<b>1.415.709.831.034</b>	<b>6.305.396.305.513</b>	<b>(381.278.709.549)</b>	<b>13.302.982.083.339</b>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(537.877.007.584)	448.682.229.195	(1.817.270.113.409)	1.281.237.673.644	(625.227.218.154)
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>					
Tài sản của bộ phận	15.025.023.057.242	2.605.884.342.440	43.417.752.069.716	(13.740.167.531.974)	47.308.491.937.424
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.554.484.162.065	(3.612.752.241.694)	941.731.920.371
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>15.025.023.057.242</b>	<b>2.605.884.342.440</b>	<b>47.972.236.231.781</b>	<b>(17.352.919.773.668)</b>	<b>48.250.223.857.795</b>
<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>(28.198.012.615.908)</b>	<b>(1.255.905.002.163)</b>	<b>(8.645.420.884.454)</b>	<b>18.569.719.916.867</b>	<b>(19.529.618.585.658)</b>
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>755.879.380.327</b>	<b>137.396.203.365</b>	<b>843.841.309.302</b>	<b>(191.293.487.442)</b>	<b>1.545.823.405.552</b>



30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	439.857.906.327	546.426.136.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.153.910.326.740	12.756.555.946.514
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>16.593.768.233.067</b>	<b>13.302.982.083.339</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên liên quan</i> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40)</i>	388.126.964.129	333.208.460.842

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	590.553.136.507	652.624.251.390
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	7.015.623.112.008	6.266.755.667.854
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.965.793.711	6.704.568.451
	<b>7.639.142.042.226</b>	<b>6.926.084.487.695</b>

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	790.250.313.299	556.768.823.582
Chi phí nhân công	805.450.573.840	716.226.664.393
Chi phí khấu hao	1.488.189.951.011	1.545.823.405.552
Thuế, phí, lệ phí	1.710.171.515.920	1.348.999.299.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.715.599.384.799	4.758.786.006.725
Chi phí khác	357.616.110.272	119.887.777.415
	<b>10.867.277.849.141</b>	<b>9.046.491.977.238</b>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.274.724.589.330	653.685.099.264
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	677.093.841.885	595.247.679.638
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	21.393.637.774	43.040.408.695
Lãi bán hàng trả chậm	20.153.600	53.449.517.593
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.808.520	6.945.622.741
	<b>2.973.245.031.109</b>	<b>1.352.368.327.931</b>



34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.547.428.184.549	1.942.859.253.107
Chi phí lãi vay	183.421.911.566	198.412.485.150
Chi phí tài chính khác	21.361.502.657	25.946.605.902
	<b>1.752.211.598.772</b>	<b>2.167.218.344.159</b>

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí thuê chuyên gia	311.140.325.761	228.532.083.108
Chi phí nhân viên quản lý	449.326.180.204	350.734.633.837
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (i)	1.897.659.998.007	2.799.466.670.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	85.686.774.378	102.276.179.574
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	79.886.091.168	71.850.703.375
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	67.450.325.308	47.671.219.311
Thuế, phí, lệ phí	196.486.024.598	312.380.546.045
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	19.302.804.025	19.736.819.698
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.368.377.291	6.258.519.556
Chi phí khác	266.273.535.219	95.828.957.714
	<b>3.374.580.435.959</b>	<b>4.034.736.332.392</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí chi trả cho đại lý, điểm bán, cộng tác viên bán hàng	1.445.204.848.307	753.658.349.624
Chi phí quảng cáo, truyền thông	290.551.898.699	226.849.717.658
Chi phí nhân viên bán hàng	129.451.340.231	106.278.165.859
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.642.254.165	51.286.185.343
Dịch vụ Call center thuê ngoài	62.302.673.377	49.806.681.268
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	26.997.371.540	25.480.108.620
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.599.894.152	66.734.526.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	49.001.066
Chi phí khác	320.063.039.933	264.530.288.223
	<b>2.374.813.320.404</b>	<b>1.544.673.024.655</b>

- (i) Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm 1.659.491.996.986 VND là dự phòng cho các khoản phải thu với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”).

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	56.041.791.425	23.826.458.568
Các khoản được biểu tặng	30.721.141.058	-
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	19.227.726.383	-
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	2.620.086.073	1.911.543.267
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	712.996.797	667.687.616
Các khoản thu nhập khác	12.311.559.615	26.220.570.881
<b>Thu nhập khác</b>	<b>121.635.301.351</b>	<b>52.626.260.332</b>
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	13.239.477.511	-
Thuế nhà thầu	3.474.962.956	4.430.349.805
Các khoản chi phí khác	10.680.034.585	8.651.244.679
<b>Chi phí khác</b>	<b>27.394.475.052</b>	<b>13.081.594.484</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>94.240.826.299</b>	<b>39.544.665.848</b>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong kỳ	1.063.053.299.924	364.581.907.296
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	73.204.769.606	2.478.611.975
	<b>1.136.258.069.530</b>	<b>367.060.519.271</b>

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	(14.350.328.201)	11.079.404.813
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	55.925.417.014	151.826.099.124
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	230.055.553.833	123.813.033.672
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	148.542.851.334	(55.333.922.801)
Dự phòng phải thu khó đòi	295.760.426.238	76.871.184.882
Chênh lệch chi phí khấu hao	32.228.806.118	145.187.796.670
	<b>748.162.726.336</b>	<b>453.443.596.360</b>

**38. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.134.346.150.914	(1.062.846.725.287)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>2.134.346.150.914</b>	<b>(1.062.846.725.287)</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>701</b>	<b>(349)</b>

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bằng 0 VND do Tổng Công ty không ban hành kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024.

**39. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

**Cam kết đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,36 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,9 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 8) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
<b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	<b>Công ty mẹ</b>
<b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>388.126.964.129</b>	<b>333.208.460.842</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	141.390.801.099	102.872.557.139
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.041.135.693	44.051.267.643
Công ty liên kết	245.695.027.337	186.284.636.060
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>758.435.706.170</b>	<b>718.757.968.559</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	305.585.128.822	263.644.253.387
Công ty trong cùng Tập đoàn	449.823.466.072	454.985.501.962
Công ty liên kết	3.027.111.276	128.213.210
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>151.463.089.732</b>	-
Công ty liên kết	151.463.089.732	-
<b>Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm</b>	<b>21.413.791.374</b>	<b>96.489.926.288</b>
Công ty liên kết	21.413.791.374	96.489.926.288
<b>Lãi cho vay</b>	<b>42.037.557.524</b>	<b>142.738.436.585</b>
Công ty liên kết	42.037.557.524	142.738.436.585

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	544.960.000	353.600.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	6.387.924.723	6.835.082.182
Thù lao Ban Kiểm soát	1.302.445.823	1.102.125.174
	<b>8.235.330.546</b>	<b>8.290.807.356</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.905.427.754.612</b>	<b>3.222.503.697.163</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	263.736.182.810	429.922.765.657
Công ty trong cùng Tập đoàn	58.718.010.367	98.016.802.421
Công ty liên kết	1.582.973.561.435	2.694.564.129.085
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.558.056.382.358</b>	<b>3.367.076.862.960</b>
Công ty mẹ	676.607.103	550.718.214
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	41.161.441.782	27.939.874.134
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.216.616.762.145	1.160.616.108.076
Công ty liên kết	2.299.601.571.328	2.177.970.162.536
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>8.905.304.285.059</b>	<b>8.494.507.235.283</b>
Công ty liên kết	8.905.304.285.059	8.494.507.235.283
<b>Trả trước người bán</b>	<b>8.403.657.215</b>	<b>32.124.151.726</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	3.733.050.675	4.054.109.247
Công ty trong cùng Tập đoàn	4.670.606.540	28.070.042.479
<b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b>	<b>950.743.052.952</b>	<b>1.154.232.297.191</b>
Công ty mẹ	4.629.189.761	4.618.851.883
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	531.826.399.940	639.764.009.815
Công ty trong cùng Tập đoàn	410.856.668.800	501.479.727.757
Công ty liên kết	3.430.794.451	8.369.707.736
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>144.866.069.234</b>	<b>129.467.584.484</b>
Công ty mẹ	2.755.146.201	5.312.561.228
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	55.135.522.582	36.381.350.067
Công ty trong cùng Tập đoàn	4.544.719.598	5.351.320.375
Công ty liên kết	82.430.680.853	82.422.352.814

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 1.566.606.200.399 VND (năm 2023: 1.869.077.957.886 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 22.707.060.147 VND (năm 2023: 370.959.042.641 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu và tăng, giảm các khoản phải trả.



Vũ Thị Thu Trang  
Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024